



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

1. 4. 1.

31. Phuṭṭho ḍaṃsehi makasehi araññasmiṃ brahāvane,
nāgo saṅgāmasīseva sato tatrādhivāsaya ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā gabbharatīriyo¹ thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Gabbharatīriyattheragāthā.

1. 4. 2.

32. Ajaraṃ jiramānena tappamānena nibbutiṃ,
nimmissaṃ² paramaṃ santiṃ yogakkhemaṃ anuttaraṃ ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā suppiyo thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Suppiyattheragāthā.

1. 4. 3.

33. Yathāpi ekaputtasmiṃ piyasmiṃ kusalī siyā,
evaṃ sabbesu pāṇesu sabbattha kusalo siyā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā sopāko thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Sopākattheragāthā.

1. 4. 4.

34. Anāsannavarā etā niccameva vijānatā,
gāmā araññaṃāgamma tato gehaṃ upāvisiṃ,³
tato utthāya pakkamiṃ anāmantiya⁴ posiyo ”ti.
Itthaṃ sudaṃ āyasmā posiyo thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Posiyattheragāthā.

1. 4. 5.

35. Sukhaṃ sukhattho labhate tadācaraṃ
kittiṃ ca pappoti yasassa vaḍḍhati,
yo ariyamaṭṭhaṅgikamañjasaṃ ujum
bhāveti maggaṃ amatassa pattiya ”ti.
Itthaṃ sudaṃ āyasmā sāmāññakānithero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Sāmāññakāniththeragāthā.

1. 4. 6.

36. Sādhu sutam sādhu caritakaṃ
sādhu sadā aniketavihāro,
atthapucchanam padakkhiṇakammaṃ
etaṃ sāmāññaṃakiñcanassā ”ti.
Itthaṃ sudaṃ āyasmā kumāputto thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Kumāputtattheragāthā.

¹ gahvaratīriyo - Ma; gahuratīriyo - Syā.

² nimiyaṃ - Ma; nirāmisam - Syā.

³ upāvisi - Ma.

⁴ anāmantetvā - Ma, Syā, PTS.

1. 4. 1.

31. “Bị cắn bởi những con ruồi, bởi những con muỗi trong khu rừng, ở trảng cây rộng lớn, tựa như con voi luôn dẫn đầu trong chiến trận, vị có niệm nên cư ngụ tại nơi ấy.”

Đại đức trưởng lão Gabbharatīriya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Gabbharatīriya.

1. 4. 2.

32. “Tôi sẽ đánh đổi trạng thái đang già lấy sự không già, trạng thái đang bị đốt nóng lấy sự tịch diệt, sự an tịnh tối thượng, sự an toàn vô thượng khỏi các trói buộc.”

Đại đức trưởng lão Suppiya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Suppiya.

1. 4. 3.

33. “Cũng giống như (bậc cha mẹ) tâm cầu sự tốt lành cho đứa con trai yêu quý độc nhất, tương tự như thế nên là người tốt lành đối với tất cả sinh mạng ở khắp mọi nơi.”

Đại đức trưởng lão Sopāka đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sopāka.

1. 4. 4.

34. “Những người nữ ấy là luôn luôn quý hóa khi không ở gần, do biết như vậy, từ ngôi làng tôi đã đi đến khu rừng, từ đó tôi đã đi vào căn nhà. Từ nơi ấy, Posiya tôi đã đứng dậy và bỏ đi, không nói năng.”

Đại đức trưởng lão Posiya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Posiya.

1. 4. 5.

35. “Người tâm cầu an lạc, trong khi thực hành điều ấy, nhận được sự an lạc và đạt được tiếng tăm; danh vọng tăng trưởng cho người tu tập Thánh Đạo tám chi phần, con đường trực chỉ đưa đến sự chứng đạt về Bất Tử.”

Đại đức trưởng lão Sāmaññakāni đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sāmaññakāni.

1. 4. 6.

36. “Điều đã được nghe là tốt đẹp, điều đã thực hành là tốt đẹp, cuộc sống không nhà luôn luôn là tốt đẹp, việc học hỏi về ý nghĩa, hành động cung kính, điều ấy là đời sống Sa-môn của vị không sở hữu vật gì.”

Đại đức trưởng lão Kumāputta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Kumāputta.

1. 4. 7.

37. Nānājanapadaṃ yanti vicarantā asaṇṇatā,
samādhim ca virodhenti kiṃsu raṭṭhacariyā karissati,
tasmā vineyya sārambhaṃ jhāyeyya apurakkhato ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā kumāputtattherassa sahāyakā thero gāthaṃ
abhāsithā ”ti.

Kumāputtasahāyakattheragāthā.

1. 4. 8.

38. Yo iddhiyā sarabhuṃ¹ aṭṭhapesi
so gavampati asito anejo,
taṃ sabbasaṅgātigataṃ mahāmunim
devā namassanti bhavassa pāragun ”ti.
Itthaṃ sudaṃ āyasmā gavampatitthero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Gavampatittheragāthā.

1. 4. 9.

39. Sattiyā viya omaṭṭho ḍayhamāno ’va² matthake,
kāmarāgappahānāya sato bhikkhu paribbaje ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā tisso thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Tissattheragāthā.

1. 4. 10.

40. Sattiyā viya omaṭṭho ḍayhamāno ’va² matthake,
bhavarāgappahānāya sato bhikkhu paribbaje ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā vaḍḍhamāno thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Vaḍḍhamānattheragāthā.

Catuttho vaggo.

TASSUDDĀNAṃ:

Gabbharatīriyo suppiyo sopāko ceva posiyo,³
sāmaññakāni kumāputto kumāputtasahāyako,
gavampati tissatthero vaḍḍhamāno mahāyaso ”ti.

--ooOoo--

¹ sarabhuṃ - Sīmu 1.

² ḍayhamāne va - Syā, PTS.

³ sopāko ca posiyo ca - Syā, PTS.

1. 4. 7.

37. “Chúng đi đến nhiều xứ sở khác nhau, trong khi du hành không kiếm chế bản thân, và chúng lơ là thiên định, vậy thì việc du hành các quốc độ sẽ làm được việc gì? Vì thế, nên dẹp bỏ điều chướng ngại, nên tham thiên, không vọng tưởng.”

Đại đức trưởng lão đồng hành với trưởng lão Kumāputta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của vị trưởng lão đồng hành với vị Kumāputta.

1. 4. 8.

38. “Người đã dựng đứng dòng sông Sarabhū bằng thần thông là vị Gavampati, không bị vướng bận, không còn dục vọng. Chư Thiên cúi chào vị ấy, bậc hiền sĩ vĩ đại đã vượt lên trên năm điều trói buộc, đã đi đến bờ kia của hiện hữu.”

Đại đức trưởng lão Gavampati đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Gavampati.

1. 4. 9.

39. “Tợ như bị chém bởi thanh gươm, tợ như đang bị thiêu đốt ở đỉnh đầu, vị tỳ khưu sống đời du sĩ, có niệm, nhằm dứt bỏ sự luyện ái ở dục tình.”

Đại đức trưởng lão Tissa đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Tissa.

1. 4. 10.

40. “Tợ như bị chém bởi thanh gươm, tợ như đang bị thiêu đốt ở đỉnh đầu, vị tỳ khưu sống đời du sĩ, có niệm, nhằm dứt bỏ sự luyện ái ở hiện hữu.”

Đại đức trưởng lão Vaḍḍhamāna đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Vaḍḍhamāna.

Phẩm thứ tư.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Vị Gabbharatīriya, vị Suppiya, vị Sopāka và luôn cả vị Posiya nữa, vị Sāmaññakāni, vị Kumāputta, vị đồng hành với Kumāputta, vị Gavampati, trưởng lão Tissa, vị Vaḍḍhamāna có danh tiếng lớn lao.”

--ooOoo--